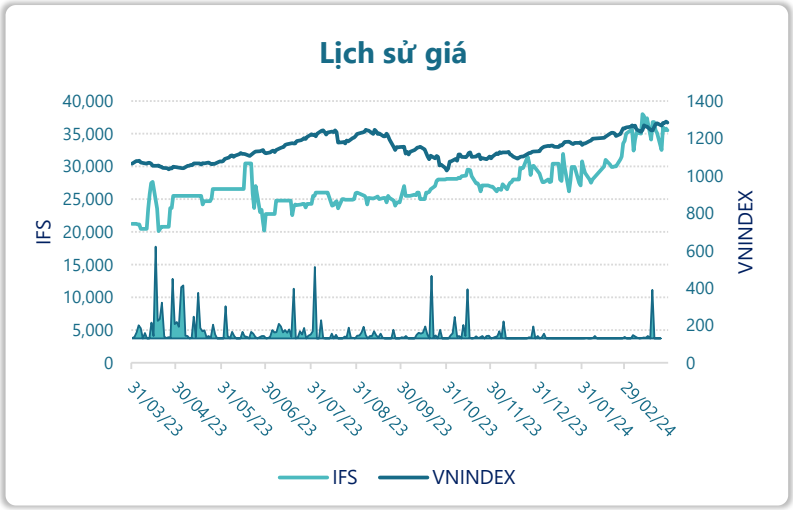
FireAnt

# CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **35,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 38,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 20,110 |
| SL cổ phiếu LH | 87,140,984 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 11,835 |
| % sở hữu nước ngoài | 98.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 3,094 |
| P/E | 13.5 |
| EPS | 2,629 |

**DT thuần**

*Q1/24*

**447**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼81.0| -15.3%

YoY: ▲ 52.0| 13.2%

**LN sau thuế**

*Q1/24*

**50.0**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 6.50| 15.0%

YoY: ▲ 20.5| 69.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2023

**14.0%**

+/- YoY: ▲ 2.7%

**DT thuần**

*2023*

**1,868**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 155| 9.1%

**LN sau thuế**

*2023*

**209**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 53.0| 34.0%

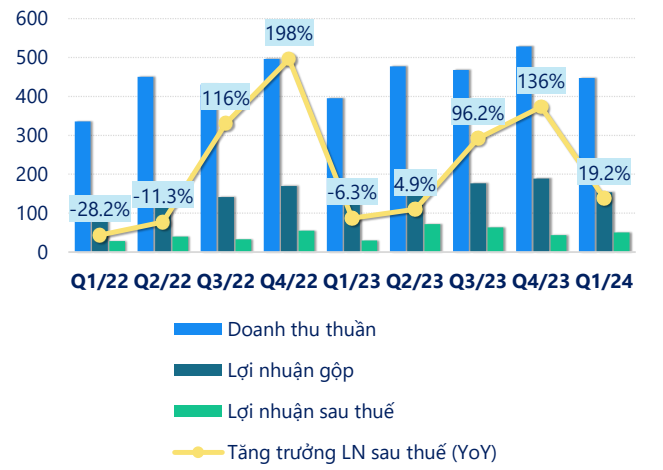
**ROE**

2023

**17.0%**

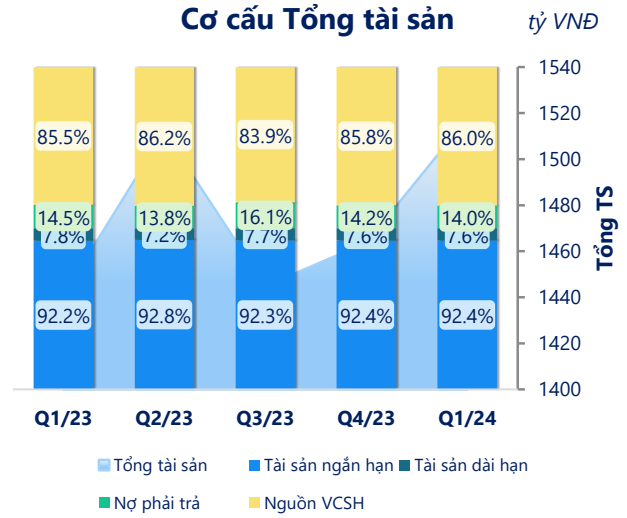
+/- YoY: ▲ 3.2%

## Kết quả kinh doanh



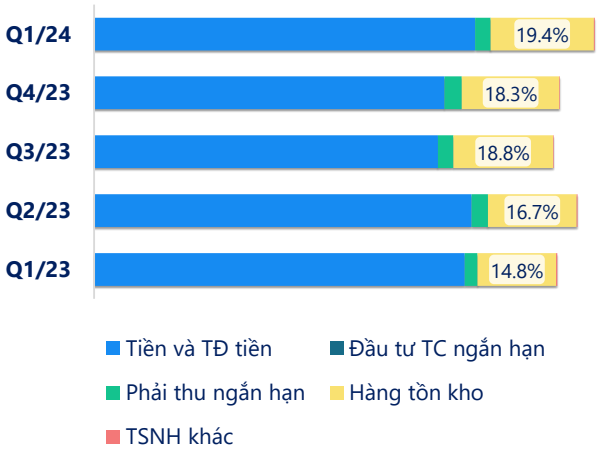

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



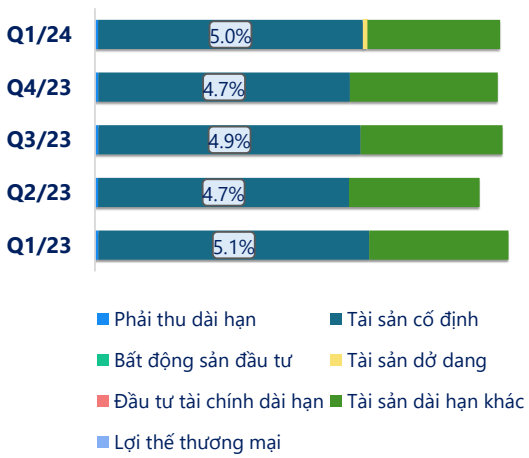

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



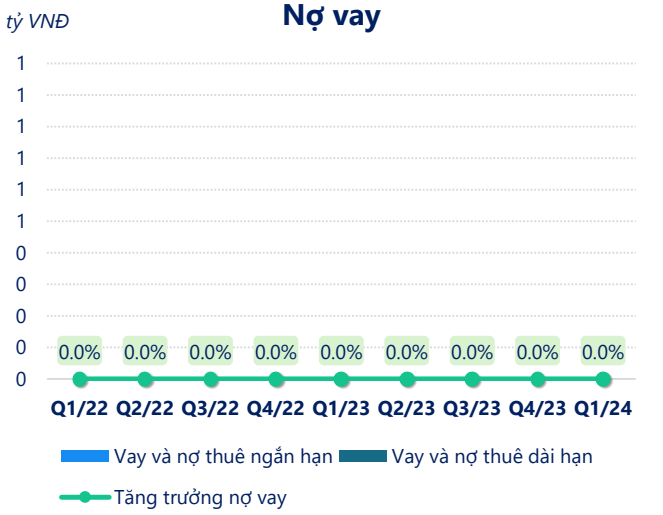

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



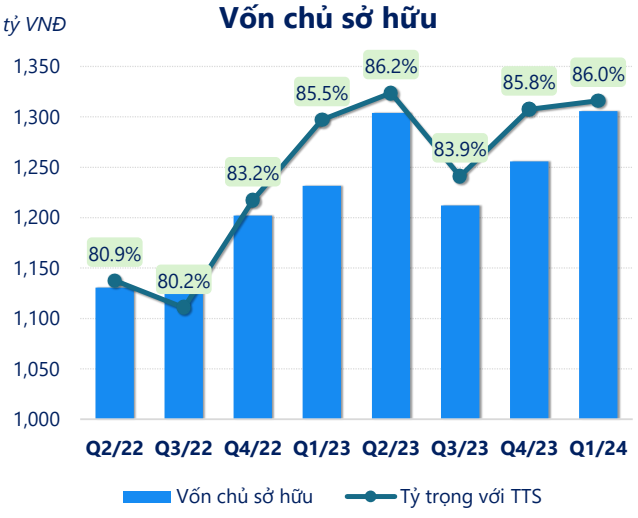

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



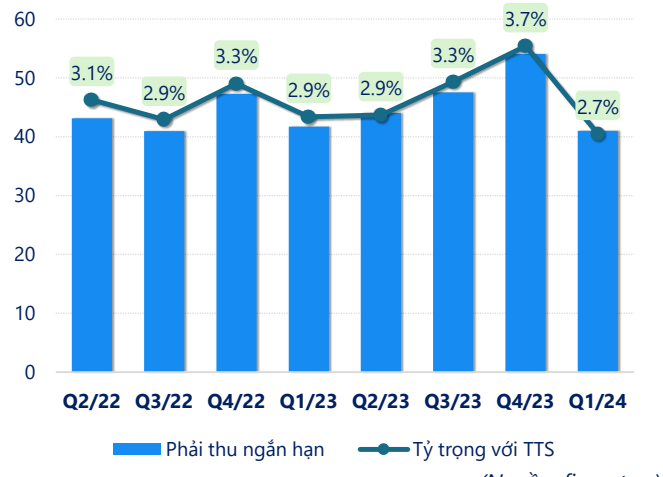

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



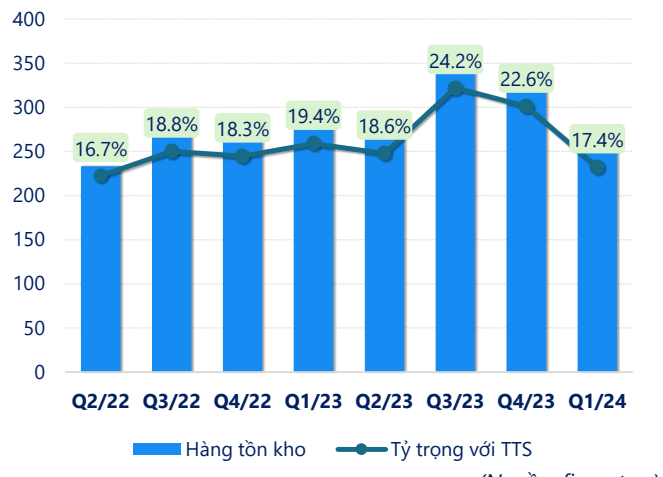

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



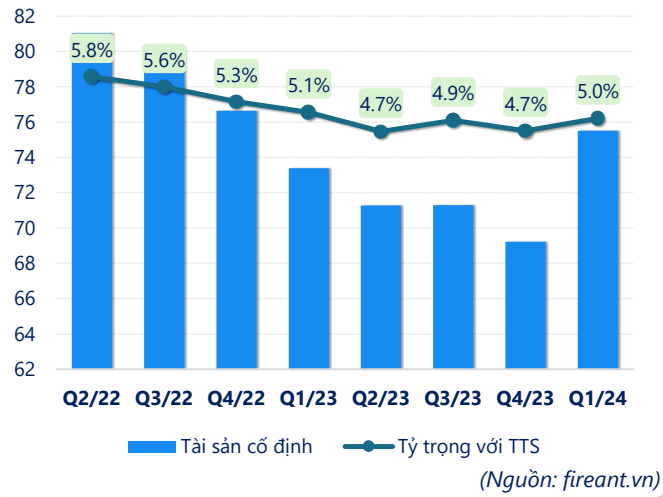

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



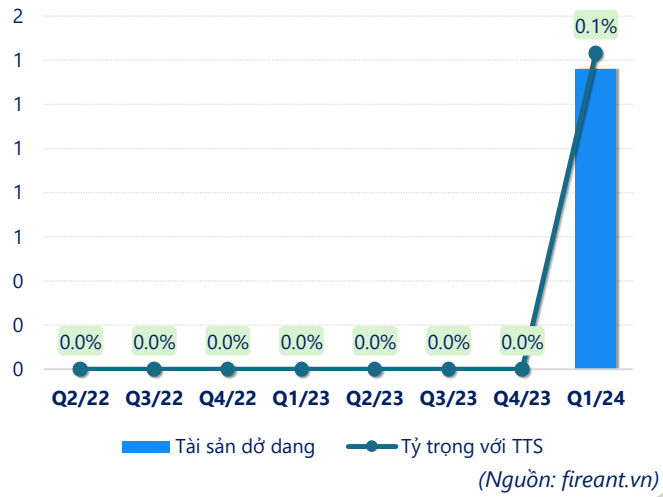

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



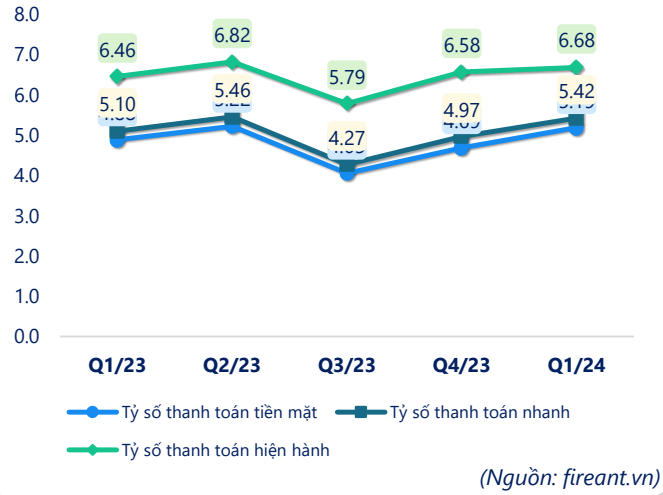

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



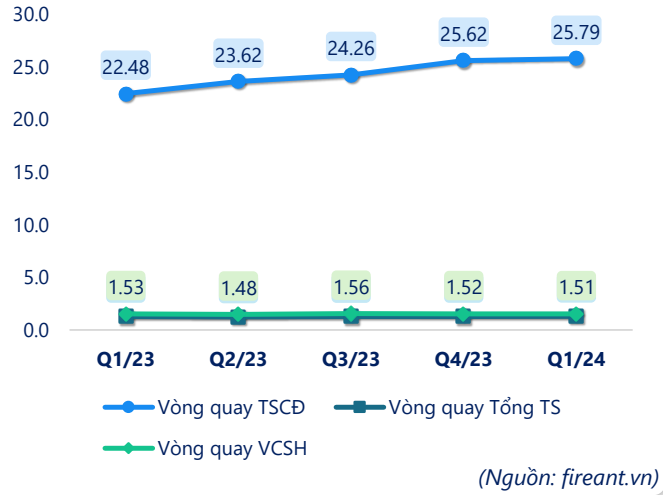

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,441** | **1,512** | **1,445** | **1,464** | **1,518** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,329** | **1,402** | **1,334** | **1,353** | **1,402** |
| Tiền và tương đương tiền | 1,005 | 1,073 | 935 | 965 | 1,088 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 41.7 | 44.0 | 47.5 | 54.1 | 41.0 |
| Hàng tồn kho | 280 | 281 | 349 | 330 | 264 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.65 | 4.24 | 2.73 | 3.68 | 8.78 |
| **Tài sản dài hạn** | **112** | **109** | **111** | **111** | **116** |
| Phải thu dài hạn | 0.93 | 0.93 | 0.93 | 0.93 | 0.93 |
| Tài sản cố định | 73.4 | 71.3 | 71.3 | 69.2 | 75.5 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.36 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 37.7 | 37.1 | 38.6 | 40.7 | 37.9 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **209** | **208** | **233** | **208** | **212** |
| **Nợ ngắn hạn** | **206** | **206** | **231** | **206** | **210** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 130 | 135 | 138 | 111 | 7.25 |
| Nợ dài hạn | 3.43 | 2.32 | 2.26 | 2.32 | 2.27 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,232** | **1,304** | **1,212** | **1,256** | **1,306** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,232** | **1,304** | **1,212** | **1,256** | **1,306** |
| Vốn điều lệ | 871 | 871 | 871 | 871 | 871 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*